

Số: /TB-YTST

Sơn Trà, ngày tháng 3 năm 2024

THÔNG BÁO

Mời chào giá mua sắm hoá chất xét nghiệm tương thích với các máy

Kính gửi: Các Công ty, đơn vị cung cấp.

Hiện nay, Trung tâm Y tế quận Sơn Trà có nhu cầu mua sắm hoá chất xét nghiệm tương thích với các máy để phục vụ chuyên môn sử dụng tại bệnh viện cho công tác khám chữa bệnh.

Để có cơ sở xây dựng kế hoạch mua sắm, Trung tâm Y tế quận Sơn Trà kính mời các công ty, đơn vị cung cấp có đủ năng lực, khả năng, kinh nghiệm đáp ứng gửi hồ sơ tham gia chào giá. Chi tiết danh mục mời chào báo giá và các yêu cầu cơ bản theo phụ lục đính kèm:

Đề nghị các công ty chào giá theo đúng quy định. Thông tin chi tiết nhận báo giá như sau:

- Phòng Hành chính – Văn thư – Tầng 9, Trung tâm Y tế quận Sơn Trà. Địa chỉ: 1118 Ngô Quyền, An Hải Tây, Sơn Trà, Đà Nẵng.
- Địa chỉ liên hệ: trungtamytesontra@danang.gov.vn
- Số điện thoại: 02363.944.294
- Thời gian nhận báo giá: Từ ngày phát hành Thông báo mời chào giá đến trước 17h00 ngày 31/3/2024.

Hồ sơ nhận báo giá gồm:

- Bảng báo giá (Hiệu lực báo giá ít nhất 180 ngày kể từ ngày báo giá).

Bảng báo giá phải ghi rõ thời gian báo giá, hiệu lực báo giá. Giá chào phải đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có). Hồ sơ báo giá phải bỏ vào phong bì và niêm phong bì.

- Bản photo công chứng Giấy phép kinh doanh.

Trung tâm y tế rất mong nhận được sự hợp tác của các Công ty, đơn vị cung cấp để kịp thời mua sắm hàng hóa phục vụ công tác khám chữa bệnh.

Trân trọng./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC-KT, KD-TTB-VTYT.

GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Đình Hoài

PHỤ LỤC: HÀNG HÓA ĐỀ NGHỊ CHÀO GIÁ

(Đính kèm Thông báo mời chào giá số: /TB-YTST ngày tháng 3 năm 2024 của TTYT quận Sơn Trà)

TT	Tên hoá chất	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Nhà SX/ Nước SX (tham khảo)	Quy cách	ĐVT	Số lượng
I	Mua hoá chất tương thích với máy điện giải					
1	Dung dịch sử dụng để kiểm định chất lượng của thiết bị phân tích phục vụ cho xét nghiệm điện giải đồ.	Dung dịch QC Solution được sử dụng để kiểm định chất lượng của thiết bị phân tích điện giải đồ - Đóng gói: 1 x 100 ml, dạng lỏng, đựng trong chai nhựa, đóng nắp vặn trắng, có nhãn - Độ ổn định: 24 tháng - Độ bền trên máy: 2 tháng - TCCL: CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Trung Quốc	Hộp (1 x 100 ml)	Hộp	6
2	Dung dịch rửa máy hằng ngày sử dụng cho máy điện giải	Dung dịch rửa máy hằng ngày sử dụng cho máy điện giải - Đóng gói: 1x100 ml, dạng lỏng, đựng trong chai nhựa, đóng nắp vặn trắng, có nhãn - Độ ổn định: 24 tháng - Độ bền trên máy: 12 tháng - TCCL: CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Trung Quốc	Hộp (1 x 100 ml)	Hộp	8
3	Dung dịch rửa máy hằng tuần sử dụng cho máy điện giải	Dung dịch rửa máy hằng tuần sử dụng cho máy điện giải - Đóng gói: 1x100 ml, dạng lỏng, đựng trong chai nhựa, đóng nắp vặn trắng, có nhãn - Độ ổn định: 24 tháng - Độ bền trên máy: 12 tháng - TCCL: CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Trung Quốc	Hộp (1 x 100 ml)	Hộp	2
4	Dung dịch rửa chọn lọc điện cực Na sử dụng cho máy điện giải	Dung dịch rửa chọn lọc điện cực Na sử dụng cho máy điện giải - Đóng gói: 1x100 ml, dạng lỏng, đựng trong chai nhựa, đóng nắp vặn trắng, có nhãn- Độ ổn định: 24 tháng- Độ bền trên máy: 12 tháng- TCCL: CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Trung Quốc	Hộp (1 x 100 ml)	Hộp	2
5	Dung dịch làm đầy điện cực Kali sử dụng cho máy điện giải	Dung dịch làm đầy điện cực Kali sử dụng cho máy điện giải - Thành phần: KCl < 1.0 % - Đóng gói: 1 x 100 ml, dạng lỏng, đựng trong chai nhựa, đóng nắp vặn trắng, có nhãn. - Độ ổn định: 24 tháng - Độ bền trên máy: 12 tháng - TCCL: CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Trung Quốc	Hộp (1 x 100 ml)	Hộp	2

TT	Tên hoá chất	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Nhà SX/ Nước SX (tham khảo)	Quy cách	ĐVT	Số lượng
6	Dung dịch làm đầy điện cực pH/Na/Cl sử dụng cho máy điện giải	Dung dịch làm đầy điện cực pH/Na/Cl sử dụng cho máy điện giải - Thành phần: < 1% NaCl, < 1% N-(2-hydroxyethyl) piperazine- (2-ethanesulfonic acid), < 1% Tris(hydroxymethyl)aminomethane - Đóng gói: 1 x 100 ml, dạng lỏng, đựng trong chai nhựa, đóng nắp vặn trắng, có nhãn. - Độ ổn định: 24 tháng - Độ bền trên máy: 12 tháng - TCCL: CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Trung Quốc	Hộp (1 x 100 ml)	Hộp	2
7	Dung dịch làm đầy điện cực Canxi sử dụng cho máy điện giải	Dung dịch làm đầy điện cực Canxi sử dụng cho máy điện giải - Thành phần: CaCl ₂ < 1.0 % - Đóng gói: 1 x 100 ml, dạng lỏng, đựng trong chai nhựa, đóng nắp vặn trắng, có nhãn. - Độ ổn định: 24 tháng - Độ bền trên máy: 12 tháng - TCCL: CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Trung Quốc	Hộp (1 x 100 ml)	Hộp	2
8	Dung dịch làm đầy điện cực tham chiếu sử dụng cho máy điện giải	Dung dịch làm đầy điện cực tham chiếu sử dụng cho máy điện giải - Thành phần: KCl < 1.5 %- Độ ổn định: 24 tháng- Độ bền trên máy: 12 tháng- TCCL: CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Trung Quốc	Hộp (1 x 100 ml)	Hộp	2
9	Gói thuốc thử sử dụng cho máy phân tích điện giải 5 thông số	Gói thuốc thử sử dụng cho máy phân tích điện giải 5 thông số - Thành phần: Standard A KCl 4.00 mmol/l; NaCl 94.0 mmol/l; Na-acetate 46.0 mmol/l; CaCl ₂ 1.0 mmol/l Standard B KCl 8.00 mmol/l ; NaCl 58.0 mmol/l; Na-acetate 52.0 mmol/l; CaCl ₂ 2.0 mmol/l - Đóng gói: Standard A: 1 x 650 ml, dạng lỏng, đựng trong chai nhựa, đóng nắp vặn có van, có nhãn. Standard B: 1 x 350 ml, dạng lỏng, đựng trong chai nhựa, đóng nắp vặn có van, có nhãn. - Độ bền: 4 tháng - Độ ổn định: 18 tháng - TCCL: CE, ISO 13485 hoặc tương đương	Trung Quốc	Bộ (1000ml)	Bộ	12

TT	Tên hoá chất	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Nhà SX/ Nước SX (tham khảo)	Quy cách	ĐVT	Số lượng
10	Điện cực Na sử dụng cho máy phân tích điện giải	Điện cực Na sử dụng cho máy phân tích điện giải	Trung Quốc	Cái	Cái	1
11	Điện cực K sử dụng cho máy phân tích điện giải	Điện cực K sử dụng cho máy phân tích điện giải	Trung Quốc	Cái	Cái	1
12	Điện cực Cl sử dụng cho máy phân tích điện giải	Điện cực Cl sử dụng cho máy phân tích điện giải	Trung Quốc	Cái	Cái	1
13	Điện cực Ca sử dụng cho máy phân tích điện giải	Điện cực Ca sử dụng cho máy phân tích điện giải	Trung Quốc	Cái	Cái	1
14	Điện cực pH sử dụng cho máy phân tích điện giải	Điện cực pH sử dụng cho máy phân tích điện giải	Trung Quốc	Cái	Cái	1
15	Điện cực tham chiếu sử dụng cho máy phân tích điện giải	Điện cực tham chiếu sử dụng cho máy phân tích điện giải	Trung Quốc	Cái	Cái	1
16	Màng điện cực tham chiếu sử dụng cho máy phân tích điện giải	Màng điện cực tham chiếu sử dụng cho máy phân tích điện giải	Trung Quốc	Cái	Cái	1
II	Mua hoá chất tương thích với máy miễn dịch					
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	Bộ thuốc thử được dán nhãn CA 15-3 II. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 15-3-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột) 1.75 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-CA 15-3-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 10 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản	Germany	100 Test	Hộp	12

TT	Tên hoá chất	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Nhà SX/ Nước SX (tham khảo)	Quy cách	ĐVT	Số lượng
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 72-4	Bộ thuốc thử được dán nhãn CA72-4. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 72-4-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin (CC49; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản. R2 Anti-CA 72-4-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 (B72.3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản.	Germany	100 test	Hộp	12
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	Bộ thuốc thử được dán nhãn FERR.M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL:Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.R1 Anti-Ferritin-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL:Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin (chuột) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.R2 Anti-ferritin-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL:Kháng thể đơn dòng kháng ferritin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Germany	100 Test	Hộp	12
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	Bộ thuốc thử được dán nhãn FT4 4. M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-T4-Ab~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, 18 mL: Kháng thể đơn dòng kháng T4 (thỏ) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 T4~biotin (nắp đen), 1 chai, 18 mL:T4 đánh dấu biotin 2.5 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Germany	200 Test	Hộp	24
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HCG+beta	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-hCG-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin (chuột) 2.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. R2 Anti-hCG-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng hCG (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.	Germany	100 Test	Hộp	48

TT	Tên hoá chất	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Nhà SX/ Nước SX (tham khảo)	Quy cách	ĐVT	Số lượng
6	Bộ xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	<p>Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn PCTX.M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL:Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.R1 Anti-PCT-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL:Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin (chuột)2.0 µg/mL; đệm phosphate 95 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. R2 Anti-PCT-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL:Kháng thể đơn dòng kháng PCT (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 5.6 µg/mL; đệm phosphate 95 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.PCT Cal1: Mẫu chuẩn PCT 1 (nắp trắng; đông khô), 1 chai 4 mL: PCT (tái tổ hợp) khoảng 0.10 ngPCT Cal2: Mẫu chuẩn PCT 2 (nắp đen; đông khô), 1 chai 4 mL:PCT (tái tổ hợp) khoảng 54 ng/mL trong hỗn hợp huyếtthanh người; chất bảo quản.PC PCT1 PreciControl PCT 1 (nắp be; đông khô), 2 chai mỗi chai pha 4 mL:PCT (tái tổ hợp) khoảng 0.50 ng/mL trong hỗn hợp huyếtthanh người; chất bảo quản.PC PCT2 PreciControl PCT 2 (nắp nâu; đông khô), 2 chai mỗi chai pha 4 mL:PCT (tái tổ hợp) khoảng 10 ng/mL trong hỗn hợp huyếtthanh người; chất bảo quản.</p>	Germany	100 Test	Hộp	12
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	<p>Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn T3: M: Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-T3-Ab~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, 16 mL: Kháng thể đa dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; ANS 0.8 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2: T3~biotin (nắp đen), 1 chai, 16 mL: T3 đánh dấu biotin 3 ng/mL; ANS 0.8 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.</p>	Germany	200 Test	Hộp	24
8	Thuốc thử xét nghiệm Troponin T hs	<p>Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-troponin T-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 14 mL: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu biotin (chuột) 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản; chất ức chế. R2 Anti-troponin T-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 14 mL: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.</p>	Not available	200 Test	Hộp	24

TT	Tên hoá chất	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Nhà SX/ Nước SX (tham khảo)	Quy cách	ĐVT	Số lượng
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	Bộ thuốc thử được dán nhãn TSH. M: Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.R1: Anti-TSH-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 14 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột) đánh dấu biotin 2.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.R2: Anti-TSH-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 12 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột/người) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Germany	200 Test	Hộp	24
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125	Bộ thuốc thử được dán nhãn CA125 II. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 125-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin (M 11; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2 Anti-CA 125-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 (OC 125; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.	Germany	100 Test	Hộp	6
11	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBs	Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn HBSAG II.. M - Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.. R1 - Anti-HBsAg-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 8 mL: Hai kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HBsAg (chuột) > 0.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.. R2 - Anti-HBsAg-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 7 mL: Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg (chuột), kháng thể đa dòng kháng HBsAg (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium > 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 8.0; chất bảo quản.. HBSAG II Cal1 - Mẫu chuẩn âm tính 1 (nắp trắng), 2 chai mỗi chai 1.3 mL: Huyết thanh người; chất bảo quản.. HBSAG II Cal2 - Mẫu chuẩn dương tính 2 (nắp đen), 2 chai mỗi chai 1.3 mL: HBsAg khoảng 0.5 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Germany	100 Test	Hộp	6
12	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn A-HCV II. . M - Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. . R1 - HCV-specific antigens~biotin (nắp xám), 1 chai, 18 mL: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu biotin, đệm HEPES, pH 7.4; chất bảo quản. . R2 - HCV-specific antigens~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 18 mL: Kháng	Germany	100 Test	Hộp	2

TT	Tên hoá chất	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Nhà SX/ Nước SX (tham khảo)	Quy cách	ĐVT	Số lượng
		nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu phức hợp ruthenium ≥ 0.3 mg/L, đệm HEPES, pH 7.4; chất bảo quản.				
13	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng <i>Treponema pallidum</i>	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn Syphilis. * M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. * R1 Kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu TP (<i>E. coli</i>)~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu TP đánh dấu biotin (<i>E. coli</i>), 0.7 mg/L; đệm MESb) 50 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. * R2 Kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu TP (<i>E. coli</i>)~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu TP đánh dấu phức hợp ruthenium 0.7 mg/L, đệm MES 50 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. * Syphilis Cal1 Mẫu chuẩn âm tính (nắp trắng), 2 chai (đông khô) để pha mỗi chai 1.0 mL: Huyết thanh người, không phản ứng với kháng thể kháng TP; chất bảo quản. * Syphilis Cal2 Mẫu chuẩn dương tính (nắp đen), 2 chai (đông khô) để pha mỗi chai 1.0 mL: Huyết thanh người, phản ứng với kháng thể kháng TP; chất bảo quản.	Germany	100 Test	Hộp	2
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1	Bộ thuốc thử được dán nhãn CYFRA. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-cytokeratin 19-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin (KS 19.1; chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Germany	100 Test	Hộp	6

TT	Tên hoá chất	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Nhà SX/ Nước SX (tham khảo)	Quy cách	ĐVT	Số lượng
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng HBsAg	Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn A-HBS 2.. M - Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.. R1 - HBsAg~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp đánh dấu biotin, > 0.5 mg/L; đệm MES 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.. R2 - HBsAg~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp, đánh dấu phức hợp ruthenium > 0.3 mg/L; đệm MES 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.. A-HBSII Cal1 - Mẫu chuẩn 1 (nắp trắng), 2 chai, mỗi chai pha 1.3 mL: Anti-HBs (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản.. A-HBSII Cal2 - Mẫu chuẩn 2 (nắp đen), 2 chai mỗi chai pha 1.3 mL: Anti-HBs (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Germany	100 Test	Hộp	2
16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3	CA 15-3 II Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 CA 15-3 II Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 CA 15-3 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 15 U/mL và khoảng 100 U/mL) trong huyết thanh người	Germany	4 x 1.0 mL	Hộp	6
17	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 72-4	CA72-4 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1. CA72-4 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2. CA 72-4 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 U/mL và khoảng 70 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản	Germany	4 x 1.0 mL	Hộp	6
18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin	▪ FERR Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ FERR Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Ferritin (người, gan) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 10 µg/L hoặc ng/mL và khoảng 300 µg/L hoặc ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người.	Germany	4 x 1.0 mL	Hộp	6
19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ FT4 4 Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ FT4 4 Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0.78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3.5 ng/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò).	Germany	4 x 1.0 mL	Hộp	6
20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HCG+beta	HCG+β Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ HCG+β Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Kích tố sinh dục màng đệm của người (từ nước tiểu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1.5 mIU/mL và khoảng 2000 mIU/mL) trong đệm huyết thanh người.	Germany	4 x 1.0 ml	Hộp	6

TT	Tên hoá chất	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Nhà SX/ Nước SX (tham khảo)	Quy cách	ĐVT	Số lượng
21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3	<ul style="list-style-type: none"> ▪ T3 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ T3 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 T3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 1.25 nmol/L hoặc 0.8 ng/mL và khoảng 8.5 nmol/L hoặc 5.5 ng/mL) trong huyết thanh người.	Germany	4 x 1.0 ml	Hộp	6
22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T	<ul style="list-style-type: none"> ▪ TN-T hs Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ TN-T hs Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 18 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 4200 ng/L hoặc pg/mL) trong huyết thanh người.	Germany	4 x 1.0 mL	Hộp	6
23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	<ul style="list-style-type: none"> ▪ TSH Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 1 ▪ TSH Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của TSH Cal1 trong huyết thanh ngựa khoảng 0 μ IU/mL; TSH Cal2 chứa khoảng 1.5 μ IU/mL TSH (người) trong huyết thanh người.	Germany	4 x 1.3 ml	Hộp	6
24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125	CA125 II Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 CA125 II Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của CA 125 người trong huyết thanh ngựa (CA125 II Cal1) là 0 U/mL; CA125 II Cal2 chứa khoảng 500 U/mL CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản	Germany	4 x 1.0 mL	Hộp	2
25	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CYFRA	<ul style="list-style-type: none"> ▪ CYFRA Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ CYFRA Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Cytokeratin (người, từ dòng tế bào MCF-7) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong huyết thanh người	Germany	4 x 1.0 mL	Hộp	2
26	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng AFP, CA 125, CA 15-3, CA 72-4, CEA, Ferritin,	PC TM1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng (người) PC TM2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng (người)	Germany	4 x 3.0 mL	Hộp	20
27	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng Vitamin B12, Ferritin, Folate, β CTx, Osteocalcin, PTH, PINP, Vitamin D, Calcitonin	<ul style="list-style-type: none"> ▪ PC V1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng ▪ PC V2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng 	Germany	4 x 3ml	Hộp	20
28	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 24 thông số miễn dịch	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm <ul style="list-style-type: none"> ▪ PC U1: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh (người) ▪ PC U2: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh (người) 	Germany	2 x 2 x 3.0 ml	Hộp	20

TT	Tên hoá chất	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Nhà SX/ Nước SX (tham khảo)	Quy cách	ĐVT	Số lượng
29	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin T	<ul style="list-style-type: none"> ▪ PC TN1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng ▪ PC TN2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 30 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 2500 ng/L hoặc pg/mL) và troponin I (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.75 µg/L hoặc ng/mL và khoảng 18 µg/L hoặc ng/mL) trong huyết thanh người. 	Germany	4 x 2 mL	Hộp	20
30	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng nguyên HBs	<ul style="list-style-type: none"> ▪ PC HBSAGII1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với HBsAg; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0.0-0.80 ▪ PC HBSAGII2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng HBsAg (người) khoảng 0.2 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 2.6-5.0 	Germany	16 x 1.3 mL	Hộp	2
31	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	<ul style="list-style-type: none"> ▪ PC A-HCV1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HCV; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0-0.3 ▪ PC A-HCV2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Anti-HCV (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: Anti-HCV II: khoảng 4 	Germany	16 x 1.3 mL	Hộp	2
32	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể kháng Treponema pallidum	<ul style="list-style-type: none"> Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ PC SYPH1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng Treponema pallidum ; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: khoảng 0.15 ▪ PC SYPH2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể kháng Treponema pallidum; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: khoảng 5.00 	Germany	4 x 2 mL	Hộp	2
33	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể của người kháng HBsAg	<ul style="list-style-type: none"> Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ PC A-HBS1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBs; chất bảo quản. Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBs: ≤ 5 IU/L ▪ PC A-HBS2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Kháng thể kháng HBs (người) khoảng 100 IU/L trong huyết thanh người; chất bảo quản. Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBs: 60-150 IU/L 	Germany	16 x 1.3 mL	Hộp	2
34	Cốc nhỏ dùng để chứa mẫu	Cốc nhựa	Austria	5000 PCs	Thùng	5

TT	Tên hoá chất	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Nhà SX/ Nước SX (tham khảo)	Quy cách	ĐVT	Số lượng
35	Típ hút mẫu dùng cho phép nghiệm miễn dịch	Típ nhựa	Germany	30 x 120 PCs	Hộp	100
36	Cup chứa mẫu dùng cho xét nghiệm miễn dịch	Cúp nhựa	Germany	60 x 60 PCs	Hộp	100
37	Dung dịch rửa điện cực xét nghiệm miễn dịch	KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy ≤ 1 %.	Germany	6 x 380 ml	Hộp	40
38	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa	Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 6.8	Germany	6 x 380 ml	Hộp	40
39	Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm miễn dịch	Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0.1	Germany	2 x 16 ml	Hộp	20
40	Dung dịch phụ trợ cho vào thùng chứa nước cất, tăng cường hiệu quả rửa cho xét nghiệm miễn dịch	Polidocano nồng độ % khối lượng/khối lượng từ 7% đến dưới 10%. 2-methyl-2H-isothiazol-3-one nồng độ % khối lượng/khối lượng từ 0.5% đến dưới 1%	Germany	500 ml	Hộp	20
41	Chất pha loãng mẫu trong xét nghiệm miễn dịch	Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0.1 %	Germany	2 x 36 ml	Hộp	50
42	Chất pha loãng mẫu trong xét nghiệm miễn dịch	Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản	Germany	2 x 16 mL	Hộp	30
III	Mua bổ sung Hoá chất tương thích với máy sinh hoá					
1	Hóa chất định lượng HDL-C	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm R1 Đệm TAPSOB): 62.1 mmol/L, pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (dưa chuột): ≥ 50 μkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 166.7 μkat/L; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm Bis-Trisc): 20.1 mmol/L, pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): ≥ 7.5 μkat/L; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): ≥ 7.17 μkat/L; cholesterol oxidase (vi sinh): ≥ 76.7 μkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 333 μkat/L; 4 amino antipyrine: 1.48 mmol/L; BSA: 3.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản b) 2 Hydroxy N tris(hydroxymethyl)methyl 3 aminopropanesulfonic acid) Bis(2 hydroxyethyl)iminotris(hydroxymethyl)methane R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Germany	350 tests	Hộp	17
2	Cốc đựng mẫu	Cốc đựng mẫu phẩm, chất chuẩn, chất kiểm tra chất lượng sử dụng được trên các hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa và miễn dịch cobas	Austria	5000 Pcs	Hộp	1

TT	Tên hoá chất	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Nhà SX/ Nước SX (tham khảo)	Quy cách	ĐVT	Số lượng
3	Bộ thuốc thử đo lường hoạt động của Alanine Transaminase (ALT) trong huyết thanh được ghi nhận trong chẩn đoán tổn thương gan	Bộ thuốc thử bao gồm: R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): $\geq 45 \mu\text{kat/L}$; chất ổn định; chất bảo quản R2 2 Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: $\geq 1.7 \text{ mmol/L}$; chất phụ gia; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Germany	500 tests	Hộp	8
4	Bộ thuốc thử đo lường hoạt động của Aspartate Transaminase (AST) trong huyết thanh được ghi nhận trong chẩn đoán tổn thương gan	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): $\geq 24 \mu\text{kat/L}$; LDH (vi sinh): $\geq 48 \mu\text{kat/L}$; albumin(bò): 0.25 %; chất bảo quản R2 NADH: $\geq 1.7 \text{ mmol/L}$; 2 oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản. R1 vào vị trí A và R2 vào vị trí B và C.	Germany	500 tests	Hộp	8
5	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Bộ thuốc thử bao gồm: R1 Acid phosphoric: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5 Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3 R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Germany	350 tests	Hộp	4
6	Hóa chất thử định lượng Bilirubin toàn phần	Bộ thuốc thử bao gồm: - R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy - R2 Muối 3,5 dichlorophenyl diazonium: $\geq 1,35 \text{ mmol/L}$ R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Germany	250 tests	Hộp	4
7	Hóa chất định lượng Cholesterol	R1 Đệm PIPES: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4 aminophenazone: $\geq 0.45 \text{ mmol/L}$; phenol: $\geq 12.6 \text{ mmol/L}$; fatty alcohol polyglycol ether: 3 %; cholesterol esterase (Pseudomonas spec.): $\geq 25 \mu\text{kat/L}$ ($\geq 1.5 \text{ U/mL}$); cholesterol oxidase (E. coli): $\geq 7.5 \mu\text{kat/L}$ ($\geq 0.45 \text{ U/mL}$); peroxidase (củ cải): $\geq 12.5 \mu\text{kat/L}$ ($\geq 0.75 \text{ U/mL}$); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B	Germany	400 tests	Hộp	15
8	Hóa chất định lượng Calci	Bộ thuốc thử bao gồm: R1 CAPSO: a 557 mmol/L; NM BAPTA: 2 mmol/L; pH 10.0; chất hoạt động bề mặt không phản ứng; chất bảo quản R2 EDTA: 7.5 mmol/L; pH 7.3; chất hoạt động bề mặt không phản ứng, chất bảo quản a) 3 [cyclohexylamino] 2 hydroxy 1 propanesulfonic acid R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Germany	300 test	Hộp	4
9	Hóa chất định lượng Creatinine	Bộ thuốc thử bao gồm: R1 Kali hydroxide: 900 mmol/L; phosphate: 135 mmol/L; pH ≥ 13.5 SR Acid picric: 38 mmol/L; pH 6.5; đệm không phản ứng	Germany	700 tests	Hộp	2

TT	Tên hoá chất	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Nhà SX/ Nước SX (tham khảo)	Quy cách	ĐVT	Số lượng
10	Hóa chất định lượng Glucose	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg ²⁺ : 24 mmol/L; ATP: ≥ 4.5 mmol/L; NADP: ≥ 7.0 mmol/L; chất bảo quản R2 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg ²⁺ : 4 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 300 μkat/L; G 6 PDH (E. coli): ≥ 300 μkat/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Germany	800 tests	Hộp	18
11	Dung dịch kiểm chứng PreciControl ClinChem Multi 1	Thuốc thử – dung dịch tham gia xét nghiệm Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	Germany	4x5ml	Hộp	1
12	Dung dịch kiểm chứng PreciControl ClinChem Multi 2	Thuốc thử – dung dịch tham gia xét nghiệm Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	Germany	4x5ml	Hộp	1
13	Hóa chất định lượng Triglycerides	Bộ thuốc thử bao gồm: R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 40 mmol/L; natricholate: 0.20 mmol/L; ATP: ≥ 1.4 mmol/L; 4 aminophenazone: ≥ 0.13 mmol/L; 4 chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chủng Pseudomonas): ≥ 83 μkat/L; glycerol kinase (Bacillusstearothermophilus): ≥ 3 μkat/L; glycerol phosphate oxidase(E. coli): ≥ 41 μkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 1.6 μkat/L; chất bảo quản, chất ổn định. R1 vào vị trí B.	Germany	250 tests	Hộp	24
14	Hóa chất định lượng Acid Uric	Bộ thuốc thử bao gồm: R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài) ≥ 83.5 μkat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4 aminophenazone ≥ 3 mmol/L; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae) ≥ 83.4 μkat/L (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) ≥ 50 μkat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Germany	400 tests	Hộp	1
15	Hóa chất định lượng Urea	Bộ thuốc thử bao gồm: R1 NaCl 9 % R2 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2 oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): ≥ 300 μkat/L; GLDH (gan bò): ≥ 80 μkat/L; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng R1 vào vị trí C và R2 vào vị trí B	Germany	500 tests	Hộp	6

TT	Tên hoá chất	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Nhà SX/ Nước SX (tham khảo)	Quy cách	ĐVT	Số lượng
16	Hóa chất chuẩn xét nghiệm nhóm mỡ	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định.	Germany	3x1 ml	Hộp	1
17	Thuốc thử xét nghiệm Ethanol	Khoảng đo: 2.20-108 mmol/L (0.101-498 mg/dL)	Germany	100 Test	Hộp	30
18	Thuốc thử xét nghiệm Lipase	Thành phần cho 200 test: R1: Đệm BICIN: 50 mmol/L, pH 8.0; colipase (tụy heo): ≥ 0.9 mg/L; Na-deoxycholate: 1.6 mmol/L; calcium chloride: 10 mmol/L; chất tẩy. R2: Đệm tartrate: 10 mmol/L, pH 4.16; 1,2-O-dilauryl-rac-glycero-3-glutaric acid-(6-methylresorufin) ester: 0.27 mmol/L; taurodeoxycholate: 8.8 mmol/L; chất tẩy.	Germany	200 Test/Hộp	Hộp	3

thanhdp2-21/03/2024 11:11:48-thanhdp2-thanhdp2-thanhdp2